

BIỂU II- 01. TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Trong đó:	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
I	2	3	4=5+6	5	6
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	73.400	108.400	103.200	5.200
*	TỔNG THU NỘI ĐỊA	73.400	108.400	103.200	5.200
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước				
2	Thu từ khu vực DN có vốn đầu từ nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.220	13.220	10.099	3.121
	- Thuế giá trị gia tăng	9.165	9.165	6.075	3.090
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	2.000	2.000	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	55	55	24	31
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	2.000	
	- Thuế môn bài				
	- Thu khác				
4	Thuế thu nhập cá nhân	3.000	3.000	1.461	1.539
5	Lệ phí trước bạ	5.800	5.800	5.800	
6	Các loại phí, lệ phí	3.200	3.200	2.660	540
	- Phí Trung ương				
	- Phí địa phương	3.200	3.200	2.660	540
	Trong đó:				
	<i>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>	<i>1.836</i>	<i>1.836</i>	<i>1.836</i>	
	<i>Lệ phí môn bài</i>	<i>400</i>	<i>400</i>	<i>201</i>	<i>199</i>
	<i>Phí, lệ phí khác</i>	<i>964</i>	<i>964</i>	<i>623</i>	<i>341</i>
7	Các khoản thu về tài sản, nhà, mặt đất, mặt nước, mặt biển	31.480	66.480	66.480	0
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	80	80	80	
	- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.400	1.400	1.400	
	- Thu tiền sử dụng đất (bao gồm cả thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá)	30.000	65.000	65.000	
	- Thu từ bán tài sản nhà nước, kể cả thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất				
	<i>Trong đó: + Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Trung ương quản lý</i>				
	<i>+ Tiền do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương quản lý</i>				
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước sau khi bù đi các chi phí theo quy định				
	<i>Trong đó: + Thu do các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc trung ương xử lý</i>				
	<i>+ Thu do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc địa phương xử lý</i>				

STT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Trong đó:	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
	- Thu từ tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước				
8	Thu khác ngân sách	11.700	11.700	11.700	
	- Thu khác ngân sách do Trung ương quản lý, trong đó:	7.380	7.380	7.380	
	+ <i>Thu phạt vi phạm ATGT</i>	6.000	6.000	6.000	
	+ <i>Thu khác thuế quản lý</i>	130	130	130	
	- Thu khác ngân sách địa phương, trong đó:	4.320	4.320	4.320	
	+ <i>Thu bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>	660	660	660	
9	Thu cố định tại xã				
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	5.000	5.000	5.000	
	<i>Trong đó: - Thu từ các mỏ do Trung ương cấp</i>				
	<i>- Thu từ các mỏ do địa phương cấp</i>				
B	GHI THU TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ÚNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRÙ TIỀN THUÊ ĐẤT				
C	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1.005.093	1.040.093	902.681	137.412
1	Kết dư ngân sách				
2	Chuyển nguồn				
3	Thu điều tiết	60.360	95.360	91.699	3.661
4	Thu để lại quản lý qua ngân sách				
5	Thu bổ sung	944.733	944.733	810.982	133.751
5.1	Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	841.844	841.844	708.093	133.751
	- <i>Số bổ sung cân đối từ NS cấp trên</i>	841.844	841.844	708.093	133.751
5.2	Thu bổ sung có mục tiêu và các nhiệm vụ khác	102.889	102.889	102.889	

BIỂU II - 02. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
A	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III)	1.005.093	1.040.093	902.681	137.412
I	Chi đầu tư phát triển	39.796	74.096	74.096	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	9.796	9.796	9.796	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, trong đó:	30.000	64.300	64.300	
	- Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	30.000	64.300	64.300	
II	Chi thường xuyên	880.980	880.980	746.302	134.678
1	Chi sự nghiệp kinh tế	23.654	23.712	22.757	955
	- Sự nghiệp nông, lâm nghiệp	1.388	1.388	1.388	
	- Sự nghiệp thủy lợi	1.183	1.183	1.183	
	- Sự nghiệp giao thông	4.870	4.928	3.973	955
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	10.000	10.000	10.000	
	- Sự nghiệp tài nguyên	399	399	399	
	- Sự nghiệp kinh tế khác	4.000	4.000	4.000	
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi phí	528	528	528	
	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	644	644	644	
	- Chi chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	642	642	642	
2	Sự nghiệp khoa học công nghệ	30	30	30	
3	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	497.797	479.293	478.578	715
	- Sự nghiệp giáo dục	462.078	443.269	443.269	
	- Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách	35.090	35.309	35.309	
	- Trung tâm học tập cộng đồng	629	715		715
4	Chi sự nghiệp y tế	83.284	86.253	86.253	0
	- Chi sự nghiệp y tế	24.693	33.133	33.133	
	- Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng	52.450	50.737	50.737	
	- Bảo hiểm HSSV		1.713	1.713	
	- Bảo hiểm xã hội tự nguyện	670	670	670	
	- Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên dân số theo Nghị quyết số 25	471			
	- KP tăng lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	5.000			
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	1.782	3.497	3.097	400

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.373	1.541	1.541	
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	572	1.291	1.051	240
8	Chi đảm bảo xã hội	41.447	41.682	40.592	1.090
	- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	34.981	34.981	34.981	
	- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách	847	847	847	
	- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín theo QĐ số 12/2018	96	96	96	
	- Kinh phí mai táng phí theo QĐ 62/2011/QĐ-TTg; QĐ 290/2005/QĐ-TTg; NĐ 150/2016/NĐ-CP; QĐ số 49/2015/QĐ-TTg	2.524	2.524	2.524	
	- KP thực hiện mức chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại QĐ 852/QĐ-UBND tỉnh	202	202	202	
	- Kinh phí chúc thọ, mừng thọ theo NQ 11	360	360		360
	- Kinh phí chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi theo TT 96	90	325		325
	- Đảm bảo xã hội còn lại	1.400	1.400	995	405
	- Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách	947	947	947	
9	Chi quản lý hành chính	181.384	172.783	54.273	118.510
	- Chi cho Đảng cộng sản Việt Nam	15.967	37.009	12.873	24.136
	- Chi cho đoàn thể	17.709	34.534	5.744	28.790
	- Chi quản lý nhà nước	63.898	85.778	31.402	54.376
	- Các hội đặc thù		983	983	
	- Các tổ chức xã hội		579	579	
	- KP tăng lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	55.676			
	- Kinh phí báo chí thôn bản	432			
	- Trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc (hưu xã)	438			
	- Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu 50 năm tuổi Đảng trở lên theo Nghị quyết số 08	1.117			
	- Kinh phí chế độ, chính sách theo Nghị quyết 02/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh	13.462			
	- Kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn	1.330			
	- Kinh phí thi đua khen thưởng	3.150			
	- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	505			
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.000			
	- Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chi Lăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	500			
	- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	3.200	3.200	692	2.508
	- Chi quản lý hành chính khác, chi khác	3.000	10.700	2.000	8.700

STT	CHỈ TIÊU	Dự toán tỉnh giao năm 2025	Dự toán huyện giao năm 2025	Trong đó	
				NS cấp huyện	NS cấp xã
10	Chi an ninh quốc phòng	20.194	20.194	7.426	12.768
	- Chi An ninh	8.709	8.709	1.474	7.235
	- Chi Quốc phòng	11.485	11.485	5.952	5.533
11	Chi sự nghiệp khác	2.614	4.850	4.850	
12	Chi sự nghiệp môi trường	6.400	6.400	6.400	
13	Kinh phí nhà văn hóa, sân chơi, bãi tập	910	910	910	
14	Chi khác ngân sách	6.256	6.256	6.256	
	- Đối ứng kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.130	3.130	3.130	
	- Chi khác	3.126	3.126	3.126	
15	Chi thực hiện theo Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND	2.900	2.900	2.900	
16	Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ có mục tiêu, nhiệm vụ khác	7.000	10.544	10.544	
17	Kinh phí cải cách tiền lương; KP biến động tiền lương; KP lương hợp đồng giáo dục; KP thực hiện các nhiệm vụ khác	2.243	18.504	18.504	
18	Kp trích 10% nguồn thu tiền thuê đất về Quỹ Phát triển đất tỉnh theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/5/2021 củ HĐND tỉnh	140	140	140	
19	Kinh phí chi hỗ trợ cho Hội thẩm nhân dân và các hoạt động khác		200	200	
III	Chi Dự phòng	18.044	18.744	16.010	2.734
IV	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia, CTMT, một số dự án, nhiệm vụ khác	66.273	66.273	66.273	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	47.587	47.587	47.587	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		0		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	18.686	18.686	18.686	
B	NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG THEO QUY ĐỊNH	7.602	7.602	6.478	1.124
C	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT	1.006	1.006	1.006	

BIỂU II - 02.1. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025						
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7=3-6	8	9=7+8
I	Quản lý Nhà nước	85	14	19.187	16.225	2.962	304	18.883	12.519	31.402
1	Văn phòng HĐND và UBND	16	7	4.760	4.032	728	61	4.699	2.687	7.386
2	Phòng Nội vụ	8		1.622	1.374	248	27	1.595	4.859	6.454
3	Phòng Tài chính - Kế hoạch	7		1.489	1.272	217	24	1.465	630	2.095
4	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9	1	1.558	1.307	251	32	1.526	239	1.765
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	7		1.276	1.059	217	24	1.252	2.150	3.402
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	7		1.378	1.161	217	24	1.354	202	1.556
7	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	9	2	1.887	1.561	326	33	1.854	148	2.002
8	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	2	1.832	1.574	258	26	1.806	187	1.993
9	Phòng Tư pháp	5	1	1.035	870	165	18	1.017	321	1.338
10	Thanh tra huyện	5		1.106	951	155	17	1.089	138	1.227
11	Phòng Văn hóa và Thông tin	5	1	1.244	1.064	180	18	1.226	958	2.184
II	Chi quản lý hành chính khác									2.000

Ghi chú:

1. Dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ:

- Lương và các khoản có tính chất lương đã đảm bảo theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.
- Đã bao gồm phụ cấp trách nhiệm cấp ủy
- Chi khác theo định mức:
 - + Các đơn vị nằm trong khối UBND huyện trừ 3 triệu/biên chế/năm vào tiền điện, nước để Văn phòng HĐND và UBND huyện thanh toán chung.
 - + Chi khác của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã có 3 triệu/biên chế/năm tiền điện, nước của bộ phận 1 của VP HĐND và UBND
 - + Thanh tra huyện đã bao gồm KP trích 30% trên số thu công tác thanh tra: 17 triệu đồng.

2. Dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù:

- Văn phòng HĐND và UBND:

Kinh phí hoạt động HĐND và các khoản chi khác đặc thù 2.500 triệu đồng. Trong đó:

+ Kinh phí phục vụ các kỳ họp HĐND, hoạt động Hội đồng nhân dân: 802 triệu đồng

+ Chương trình mục tiêu y tế - dân số: 15 triệu đồng

+ Ủy ban nhân dân: 1.683 triệu đồng. Bao gồm các hoạt động chi: Phụ cấp DQTV, PCCC; Kinh phí Ban tiếp công dân; Trang thông tin điện tử huyện; KP kiểm soát thủ tục hành chính; Kinh phí hoạt động UBND (gồm KP đối nội, đối ngoại, sửa chữa TX, VPP, thông tin liên lạc... và các hoạt động chung của UBND huyện)

Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 187 triệu đồng

- Phòng Nội vụ:

+ Kinh phí thi đua khen thưởng 1.480 triệu đồng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ CCHC 50 triệu đồng; Kinh phí làm thẻ CBCCVC: 30 triệu đồng.

+ Kinh phí Đối thoại trực tiếp giữa Chủ tịch UBND huyện với cán bộ đoàn, đoàn viên, thanh niên trên địa bàn huyện: 10 triệu đồng;

+ KP công tác tôn giáo: 3 triệu đồng; KP đào tạo, bồi dưỡng: 201 triệu đồng;

+ KP chỉnh lý tài liệu các đơn vị (dự toán thực hiện từ năm 2024): 700 triệu đồng; KP thực hiện công tác tuyển dụng CCVN: 500 triệu đồng

+ KP chỉnh lý tài liệu các đơn vị (dự toán thực hiện năm 2025): 1.700 triệu đồng; Hội nghị điển hình tiên tiến huyện Chi Lăng: 100 triệu đồng

+ Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 85 triệu đồng

- Phòng Tài chính - Kế hoạch:

+ Kinh phí mua phôi giấy phép đăng ký kinh doanh; Kinh phí hỗ trợ thẩm định giá TS tổ tụng hình sự; KP hỗ trợ công tác kiểm tra công tác thu chi tài chính; Kinh phí phụ cấp, trang thiết bị, sửa chữa, nâng cấp phục vụ hệ thống TABMIS; KP tập huấn công tác quản lý phần mềm kế toán HCSN; KP tập huấn công tác quản lý phần mềm tài sản công, tổng kê kê tài sản; KP tổ chức gặp mặt các doanh nghiệp, HTX; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù,...: 500 triệu đồng.

+ Kinh phí hoạt động triển khai Nghị quyết số 08, 15/NQ-HĐND: 60 triệu đồng

+ Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 70 triệu đồng

- Phòng Nông nghiệp và PTNT:

+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động chuyên trách Văn phòng điều phối XD Nông thôn mới huyện 80 triệu đồng;

+ Chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm): 60 triệu đồng;

+ Kinh phí Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn và chi khác cho công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn: 20 triệu đồng;

+ Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 79 triệu đồng

- Phòng Kinh tế và Hạ tầng:

+ KP hoạt động của lực lượng đảm bảo trật tự An toàn giao thông 505 triệu đồng;

+ KP thực hiện công tác quản lý lĩnh vực thương mại và quản lý sáng kiến cấp cơ sở 80 triệu đồng

+ KP quản lý, bảo trì đường bộ: 1.000 triệu đồng.

+ Quy hoạch xây dựng vùng huyện Chi Lăng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050: 500 triệu đồng

+ Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 65 triệu đồng

- Phòng Tài nguyên và MT:
 - + KP triển khai các hoạt động lĩnh vực tài nguyên và môi trường; kinh phí xử lý sự cố môi trường và kinh phí tuyên truyền: 130 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 72 triệu đồng
- Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc:
 - + Kinh phí hoạt động Ban Vì sự tiến bộ phụ nữ 30 triệu đồng; KP bảo vệ chăm sóc trẻ em trên địa bàn huyện: 20 triệu đồng.
 - + Kinh phí thực hiện kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật về lao động đối với người lao động trên địa bàn huyện: 10 triệu đồng;
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 88 triệu đồng
- Phòng Giáo dục và ĐT:
 - + Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ khác: 100 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 87 triệu đồng
- Phòng Tư pháp:
 - + KP thực hiện công tác tuyên truyền Giáo dục pháp luật; Thẩm định, góp ý dự thảo văn bản QPPL và Kiểm tra rà soát văn bản QPPL, Theo dõi thi hành pháp luật; kinh phí thực hiện Quản lý nhà nước về xử lý VPHC; KP quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; KP tập huấn và mua biểu mẫu hộ tịch: 270 triệu đồng.
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 51 triệu đồng
- Phòng Thanh tra:
 - + Kinh phí hỗ trợ trang phục ngành: 25 triệu đồng; Kinh phí hỗ trợ hoạt động đặc thù khác: 60 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 53 triệu đồng
- Phòng Văn hóa và TT:
 - + KP hoạt động của ban chỉ đạo "phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" và Ban Chỉ đạo "công tác gia đình": 50 triệu đồng;
 - + KP hoạt động xúc tiến, quảng bá và kêu gọi đầu tư phát triển du lịch và duy trì hoạt động quản lý Wiesibe "Dulichchilang.VN": 50 triệu đồng;
 - + KP Ban chỉ đạo chuyển đổi số huyện Chi lăng; KP BCD phát triển du lịch huyện: 100 triệu đồng
 - + Các hoạt động thuộc lĩnh vực văn hóa khác: 50 triệu đồng; KP khen thưởng danh hiệu "Thôn, tổ dân phố văn hóa": 500 triệu đồng.
 - + Kinh phí hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ theo Nghị quyết số 30/2022/NQ-HĐND ngày 30/12/2022 của HĐND tỉnh Lạng Sơn: 150 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 58 triệu đồng

BIỂU II - 02.2. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn

STT	Đơn vị	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025					
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù
A	B	1	2	2=3+4	3	4	5	6	7
	<u>Đảng, đoàn thể</u>	<u>48</u>	<u>6</u>	<u>13.462</u>	<u>11.676</u>	<u>1.786</u>	<u>178</u>	<u>13.284</u>	<u>5.333</u>
I	Đảng (Huyện ủy)	30	6	9.011	7.837	1.174	117	8.894	3.979
II	Đoàn thể	18	0	4.451	3.839	612	61	4.390	1.354
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	5		1.368	1.146	222	17	1.351	318
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	4		1.082	962	120	14	1.068	260
3	Hội Nông dân	3		795	705	90	10	785	280
4	Huyện đoàn thanh niên	3		579	489	90	10	569	365
5	Hội Cựu chiến binh	3		627	537	90	10	617	131

Ghi chú:

1. Dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ:

- Lương và các khoản có tính chất lương đã đảm bảo theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.
- Hội Phụ nữ: Đã bao gồm phụ cấp trách nhiệm cấp ủy
- Huyện ủy: KP Trung tâm bồi dưỡng chính trị: 476 triệu đồng.
- Chi khác theo định mức:
 - + Các đơn vị nằm trong khối đoàn thể trừ 4 triệu/biên chế/năm vào tiền điện, nước để UB Mặt trận Tổ quốc huyện thanh toán chung.
 - + Đã cộng tiền điện nước 2 triệu đồng/hội/năm vào Huyện ủy thanh toán chung của Hội Cựu TNXP và Hội Người cao tuổi

2. Dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù:

- Huyện ủy:

Kinh phí hoạt động công tác Đảng 2.500 triệu đồng, bao gồm các hoạt động chi:

- + Kinh phí chăm sóc sức khỏe định kỳ
- + Kinh phí chi hoạt động Đảng theo Quyết định số 1222-QĐ/TU.
- + KP phụ cấp ủy viên theo Quyết định 169-QĐ/TW
- + Khen thưởng và KP theo hướng dẫn 06 (báo cáo viên)
- + KP phụ cấp trách nhiệm công tác viên dự luận
- + KP theo Hướng dẫn số 39-HD/VPTW (tối mật) của BCD 35;
- + Kinh phí triển khai việc học tập làm theo tấm gương đạo đức HCM
- + KP phụ cấp trách nhiệm PCCC, cơ yếu; KP phụ cấp dân quân tự vệ và hoạt động của Trung đội DQTV
- + Kinh phí chỉnh lý tài liệu
- + KP đối nội, đối ngoại, mua sắm, sửa chữa TX, VPP, thông tin liên lạc và các hoạt động khác...

Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng: 1.129 triệu đồng.

Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 350 triệu đồng

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc

- + Hỗ trợ sinh hoạt phí đối với ủy viên MTTQ theo Quyết định 33/2014/QĐ-TTg: 29 triệu đồng;
- + Kinh phí đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng: 15 triệu đồng.
- + Kinh phí đảm bảo các hoạt động giám sát, phản biện XH: 25 triệu đồng; Hỗ trợ chi các hoạt động đặc thù khác: 40 triệu đồng.
- + KP hội nghị giao ban, sơ kết, tổng kết: 40 triệu đồng; KP lấy ý kiến hài lòng của người dân về kết quả XDNTM: 25 triệu đồng
- + KP hỗ trợ ngày đại đoàn kết toàn dân tộc (bao gồm tiền hoa chúc mừng): 55 triệu đồng; KP tập huấn công tác MTTQ: 30 triệu đồng
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 59 triệu đồng

- Hội Liên hiệp phụ nữ:

- + Kinh phí thực hiện Đề án 938 và 939: 40 triệu đồng; KP duy trì câu lạc bộ gia đình hạnh phúc, tuyên truyền kỹ năng sống, tiền hôn nhân: 10 triệu đồng.
- + Kinh phí đảm bảo các hoạt động giám sát, phản biện XH: 10 triệu đồng.
- + Các hoạt động của Hội: KP thăm chúc tết đồn biên phòng 35 huyện Đình lập; KP Thăm hỏi chúc tết các bà cán bộ lão thành và tiểu đội nữ c tổ chức sơ kết, tổng kết công tác hội; KP tổ chức hoạt động nhân ngày 20/10; Tập huấn nghiệp vụ công tác Hội; KP tham gia ngày " Phụ nữ k năm 2025 cấp tỉnh; KP tổ chức hội thi Chủ tịch Hội LHPN cơ sở tiêu biểu cấp huyện và tham gia cấp tỉnh...: 100 triệu đồng.
- + Hỗ trợ chi các hoạt động đặc thù khác: 50 triệu đồng; .
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 50 triệu đồng

- Hội Nông dân

- + Kinh phí thực hiện Quyết định 81/2014/QĐ-TTg: 50 triệu đồng; Kinh phí đảm bảo các hoạt động giám sát, phản biện XH: 10 triệu đồng.
- + KP thực hiện Kết luận số 61/KL-CP và Quyết định 673/QĐ-TTg: 40 triệu đồng; KP tuyên truyền, tổng kết Nghị quyết số 33-NQ/HNDTW:
- + Hỗ trợ chi các hoạt động đặc thù khác: 40 triệu đồng.

- + KP thực hiện Chương trình hành động số 115-CTr/TU, ngày 15/4/2024 của BTV Tỉnh uỷ: 14 triệu đồng
- + KP thực hiện Kế hoạch số 94 /KH-UBND, ngày 16/4/2024, của UBND tỉnh và KP tập huấn các lớp về công tác Hội: 30 triệu đồng
- + KP tổ chức các hoạt động kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Nông dân Việt Nam (14/10/1930 – 14/10/2025), chào mừng Đại hội đảng bộ thứ XXIV, nhiệm kỳ 2025-2030 và Đại hội thi đua yêu nước các cấp năm 2025: 50 triệu đồng
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 36 triệu đồng
- Huyện đoàn thanh niên:
 - + Kinh phí đảm bảo các hoạt động giám sát, phản biện XH: 10 triệu đồng;
 - + Kinh phí hoạt động trước và sau tết; Kinh phí thực hiện chương trình tháng 3 biên giới; KP tổ chức hội trại thanh niên và hội thi văn n 94 năm ngày thành lập ĐTNCSHCM; KP tổ chức hội thi giáo viên làm tổng phụ trách giỏi cấp huyện, cấp tỉnh; KP tham gia liên hoan nghi th chỉ huy đội giỏi; KP tiếp sức mùa thi; trại hè thiếu nhi; tuyên truyền tiếng hát măng non; KP tổ chức giải bóng đá thanh niên; KP tổ chức các l ngoại khóa; KP tổ chức tổng kết; KP hội thi Bí thư chi đoàn giỏi; KP kỷ niệm 84 năm ngày thành lập đội....: 100 triệu đồng.
 - + Kinh phí chiến dịch tình nguyện hè, tình nguyện mùa đông -xuân yên thương, lễ ra quân tháng thanh niên: 50 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ chi các hoạt động đặc thù khác: 30 triệu đồng; KP tổ chức Đại hội cháu ngoan Bác Hồ huyện Chi Lăng lần thứ IX: 150 triệu đồng.
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 25 triệu đồng
- Hội Cựu chiến binh:
 - + Kinh phí đảm bảo các hoạt động giám sát, phản biện xã hội: 10 triệu đồng.
 - + Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đặc thù: Thăm, chúc tết các đồng chí nguyên là lãnh đạo Hội; Tổ chức sơ kết, tổng kết hội; Hội nghị triển l vụ công tác hội; Tổ chức tọa đàm 36 năm ngày thành lập hội....: 90 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 31 triệu đồng

vị: Triệu đồng

Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
7=5+6
<u>18.617</u>
12.873
5.744
1.669
1.328
1.065
934
748

0 triệu đồng.

dân quân; KP
hời nghiệp"

10 triệu đồng

huyện lần

nghệ kỷ niệm
tức đội và
hoạt động

khai nhiệm

BIỂU II - 02.3. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP, HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025								
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 35-40% thu sự nghiệp để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
A	B	1	2	2=3+4	3	4	5	6	7	8=2-6	9	10=9+10
	TỔNG CỘNG	358	0	40.171	35.979	4.192	3.500	1.225	416	38.530	57.006	98.354
I	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN	13	0	2.433	2.160	273			27	2.406	691	3.097
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	13		2.433	2.160	273			27	2.406	691	3.097
II	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	2		296	254	42			4	292	759	1.051
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	2		296	254	42			4	292	759	1.051
III	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	9		1.466	1.277	189			19	1.447	94	1.541
1	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông	9		1.466	1.277	189			19	1.447	94	1.541
IV	SỰ NGHIỆP Y TẾ	295	0	30.599	27.667	2.932	3.500	1.225	294	29.080	54.355	86.253
1	Trung tâm Y tế huyện	295	0	30.599	27.667	2.932	3.500	1.225	294	29.080	4.053	33.133
1.1	Hoạt động phòng bệnh	8		1.639	1.431	208			21	1.618	665	2.283
1.2	Hoạt động chữa bệnh	8		2.376	1.548	828	3.500	1.225	83	1.068	2.228	3.296
1.3	Y tế xã, thị trấn	117		23.965	22.225	1.740			174	23.791	1.108	24.899
1.4	Y tế thôn bản	156		1.578	1.578					1.578		1.578
1.5	Hoạt động Dân số - KHHGĐ	6		1.041	885	156			16	1.025	52	1.077
2	Sự nghiệp y tế khác										50.302	53.120
2.1	Huyện điều hành chung										2.383	2.383
	BHYT học sinh, sinh viên										1.713	1.713
	BHXXH tự nguyện										670	670
2.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện										45.637	48.455
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng										45.637	48.455
2.3	Phòng Lao động, TB, XH - DT										2.282	2.282

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025								
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 35-40% thu sự nghiệp để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
2.3.1	BHYT các đối tượng bảo trợ XH theo ND số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi bổ sung ND số 20/2021/NĐ-CP										2.282	2.282
V	SỰ NGHIỆP KHÁC, HỘI ĐẶC THÙ, TCXH	39	0	5.377	4.621	756	0	0	72	5.305	1.107	6.412
V.1	Sự nghiệp khác	29	0	4.438	3.829	609	0	0	61	4.377	473	4.850
1	Trung tâm phát triển quỹ đất	15		2.072	1.757	315			32	2.040	279	2.319
2	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	14		2.366	2.072	294			29	2.337	194	2.531
V.2	Các hội đặc thù	4	0	618	534	84	0	0	8	610	373	983
1	Hội Chữ thập đỏ	2		336	294	42			4	332	186	518
2	Hội Đông y	2		282	240	42			4	278	187	465
V.3	Tổ chức xã hội	6	0	321	258	63	0	0	3	318	261	579
1	Hội Khuyến học	2		87	87					87	40	127
2	Hội Người cao tuổi	2		84	84					84	38	122
3	Hội Cựu thanh niên xung phong	2		150	87	63			3	147	63	210
4	Hội Nạn nhân chất độc da cam										40	40
5	Hội Cựu giáo chức										40	40
6	Hội Liên hiệp thanh niên										20	20
7	Hội Lâm vườn										20	20

Ghi chú:

1. Dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ:

- Lương và các khoản có tính chất lương đã đảm bảo theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.
- Đã bao gồm phụ cấp trách nhiệm cấp ủy
- Trung tâm Y tế huyện: Hoạt động chữa bệnh đã giảm trừ lương kết cấu trong giá dịch vụ Y tế 721 triệu đồng.

2. Dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù:

- Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông:
 - + Kinh phí các hoạt động văn hóa và các hoạt động văn hóa khác tại cơ sở 420 triệu đồng.
 - + KP bổ sung thêm vốn tài liệu thư viện, tuyên truyền giới thiệu sách báo; KP tu sửa, tôn tạo, chỉnh trang, chăm sóc khuôn viên, các khu di tích; KP bảo tồn, tôn tạo Lũy ải; KP sư tầm, bảo tàng hiện vật; KP duy trì các hoạt động đặc thù và duy trì bảo dưỡng các di tích tại khu Di tích Quốc gia đặc biệt: 120 triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025								
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 35-40% thu sự nghiệp để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị

- + Kinh phí bs vốn tài liệu thư viện, tuyên truyền giới thiệu sách báo: 10 triệu đồng.
- + Kinh phí thực hiện các hoạt động TD thể thao 240 triệu đồng; KP đại hội thể dục thể thao 2025-2026: 350 triệu đồng.
- + KP tổ chức các giải thể thao cấp huyện: 50 triệu đồng; KP đội tuyển tập luyện và tham gia các giải của tỉnh: 100 triệu đồng
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP sự nghiệp văn hóa: 141 triệu đồng
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP sự nghiệp TDTT: 19 triệu đồng
- + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP sự nghiệp PTTH: 94 triệu đồng
- Trung tâm y tế huyện:
 - + Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị y tế và đảm bảo các nội dung chi khác thuộc lĩnh vực y tế 700 triệu đồng.
 - + Kinh phí chạy thận nhân tạo: 1.000 triệu đồng;
 - + Kinh phí thuê dịch vụ phần mềm thực hiện Đề án "Khám, chữa bệnh từ xa" theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 08/01/2021; kinh phí thực hiện "Thuê dịch vụ phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe điện tử giai đoạn 2021 - 2025" theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 và kinh phí thực hiện Kế hoạch số 244/KH-UBND ngày 06/12/2023 về phát triển hệ thống phục hồi chức năng giai đoạn 2023 - 2030, tầm nhìn đến 2050 của UBND tỉnh: 418 triệu đồng
 - + Chương trình mục tiêu y tế -dân số: 360 triệu đồng; KP đảm bảo tài chính cho hoạt động phòng chống HIV/AIDS: 226 triệu đồng.
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP hoạt động phòng bệnh: 79 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP hoạt động chữa bệnh: 110 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP y tế xã, thị trấn: 1.108 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP hoạt động DS-KHHGD: 52 triệu đồng
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện:
 - + KP mua sắm trang bị đồ dùng cho tổ trật tự đô thị và các nhiệm vụ khác: 150 triệu đồng.
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 129 triệu đồng
- Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp:
 - + KP thực hiện công tác bẫy dền: 20 triệu đồng
 - + KP công tác tập huấn trồng trọt- bảo vệ thực vật: 30 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 144 triệu đồng
- Hội Chữ thập đỏ:
 - + Kinh phí hỗ trợ hiến máu nhân đạo 90 triệu đồng;
 - + Hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù khác: 50 triệu đồng;
 - + Kinh phí HN điển hình tiên tiến trong hoạt động nhân đạo: 25 triệu đồng.
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 21 triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng theo ND 111	Dự toán năm 2025								
				Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức	Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 35-40% thu sự nghiệp để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác các đơn vị để thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị

- Hội Đông y:
 - + Kinh phí đại hội Hội Đông y nhiệm kỳ 2025-2030: 120 triệu đồng.
 - + Kinh phí hỗ trợ các nhiệm vụ đặc thù khác: 50 triệu đồng;
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 17 triệu đồng
- Hội Cựu TNXP: Hỗ trợ các hoạt động đặc thù: 38 triệu đồng (đã trừ 2 triệu/hội/năm tiền điện, nước vào Huyện ủy); KP tổ chức ngày truyền thống LL TNXP: 25 triệu đồng.
- Hội Người cao tuổi: Hỗ trợ các hoạt động đặc thù: 38 triệu đồng/hội (đã trừ 2 triệu/hội/năm tiền điện, nước vào Huyện ủy).
- Hội Khuyến học và Hộ da cam: Hỗ trợ nhiệm vụ đặc thù: 40 triệu đồng/hội.
- Hội Cựu giáo chức: Hỗ trợ nhiệm vụ đặc thù: 40 triệu đồng
- Các Tổ chức xã hội còn lại: Hỗ trợ các hoạt động đặc thù: 20 triệu đồng/hội.

24.483

BIỂU II - 02.4. DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
A	B	C	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7	8=7*40%	9	11=3-8-9	12	12=11+12
	TỔNG CỘNG		1.497	265	374.401	349.755	24.646	4.053	3.312	1.325	2.875	370.606	21.017	478.578
I	Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc												1.000	1.000
II	Phòng Giáo dục và Đào tạo												1.900	1.900
III	Phòng Nội vụ												2.405	2.405
IV	Trung tâm GDNN - GDTX		18	2	4.636	4.293	343		172	69	34	4.533	391	4.924
V	Các đơn vị trường học		1.479	263	369.765	345.462	24.303	0	3.140	1.256	2.436	366.073	15.321	381.394
*	- Giáo dục Mầm non		515	144	114.069	106.675	7.394	0	1.371	548	741	112.780	4.617	117.397
1	Trường MN Ánh Dương	1129810	36	10	7.601	7.087	514	0	208	83	51	7.467	333	7.800
-	Lương biên chế				6.692	6.692								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				395	395								
2	Trường MN xã Vạn Linh	1031489	36	10	6.966	6.497	469	0	86	34	47	6.885	306	7.191
-	Lương biên chế				6.097	6.097								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				400	400								
3	Trường MN xã Bằng Hữu	1031610	18	4	4.929	4.628	301	0	14	6	30	4.893	171	5.064
-	Lương biên chế				4.470	4.470								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				158	158								
4	Trường MN xã Bằng Mạc	1031604	16	5	3.102	2.896	206	0	34	14	21	3.067	138	3.205
-	Lương biên chế				2.689	2.689								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				207	207								

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
5	Trường MN xã Gia Lộc	1031608	26	8	5.291	4.936	355	0	72	29	36	5.226	228	5.454
-	Lương biên chế				4.615	4.615								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				321	321								
6	Trường MN xã Hoà Bình	1031611	21	6	3.983	3.716	267	0	56	22	27	3.934	174	4.108
-	Lương biên chế				3.478	3.478								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				238	238								
7	Trường MN xã Hữu Kiên	1119502	23	6	6.244	5.884	360	0	14	6	36	6.202	205	6.407
-	Lương biên chế				5.647	5.647								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				237	237								
8	Trường MN Sơn Ca TT Đồng Mô	1119518	44	12	9.226	8.601	625	0	244	98	63	9.065	403	9.468
-	Lương biên chế				8.127	8.127								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				474	474								
9	Trường MN xã Thượng Cường	1031486	21	5	4.301	4.009	292	0	41	16	29	4.256	188	4.444
-	Lương biên chế				3.811	3.811								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				198	198								
10	Trường MN thị trấn Chi Lăng	1031488	39	11	8.651	8.079	572	0	243	97	57	8.497	371	8.868
-	Lương biên chế				7.457	7.457								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				622	622								
11	Trường MN xã Vân An	1031609	23	6	5.925	5.552	373	0	30	12	37	5.876	215	6.091
-	Lương biên chế				5.315	5.315								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				237	237								
12	Trường MN xã Chi Lăng	1031607	38	11	7.810	7.284	526	0	72	29	53	7.728	342	8.070
-	Lương biên chế				6.849	6.849								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				435	435								
13	Trường MN xã Mai Sao	1031612	22	7	4.752	4.436	316	0	46	18	32	4.702	205	4.907

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Lương biên chế				4.117	4.117								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				319	319								
14	Trường MN xã Nhân Lý	1106907	18	4	3.655	3.406	249	0	29	12	25	3.618	162	3.780
-	Lương biên chế				3.248	3.248								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				158	158								
15	Trường MN xã Quan Sơn	1033184	28	8	6.095	5.694	401	0	46	18	40	6.037	250	6.287
-	Lương biên chế				5.360	5.360								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				334	334								
16	Trường MN xã Y Tịch	1031605	23	7	4.611	4.312	299	0	70	28	30	4.553	192	4.745
-	Lương biên chế				3.988	3.988								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				324	324								
17	Trường MN xã Bắc Thủy	1031606	18	4	4.570	4.290	280	0	8	3	28	4.539	164	4.703
-	Lương biên chế				4.132	4.132								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				158	158								
18	Trường MN xã Chiến Thắng	1031487	28	9	6.952	6.534	418	0	24	10	42	6.900	240	7.140
-	Lương biên chế				6.160	6.160								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				374	374								
19	Trường MN xã Vân Thủy	1021852	17	6	4.335	4.075	260	0	18	7	26	4.302	153	4.455
-	Lương biên chế				3.795	3.795								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				280	280								
20	Trường MN xã Lâm Sơn	1115350	20	5	5.070	4.759	311	0	16	6	31	5.033	177	5.210
-	Lương biên chế				4.561	4.561								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				198	198								
	- Giáo dục Tiểu học		436	54	114.920	107.239	7.681	0	0	0	770	114.150	4.794	118.944
1	Trường TH1 thị trấn Đồng Mô	1033047	25	4	5.781	5.392	389	0		0	39	5.742	298	6.040

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Lương biên chế				5.213	5.213								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				158	158								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				21	21								
2	Trường TH xã Mai Sao	1125801	21	4	5.511	5.137	374	0		0	37	5.474	240	5.714
-	Lương biên chế				4.895	4.895								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				224	224								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				18	18								
3	Trường TH xã Quan Sơn	1125800	31	5	8.232	7.702	530	0		0	53	8.179	327	8.506
-	Lương biên chế				7.261	7.261								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				410	410								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				31	31								
4	Trường TH2 thị trấn Đồng Mô	1129808	27	4	6.991	6.512	479	0		0	48	6.943	309	7.252
-	Lương biên chế				6.263	6.263								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				224	224								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				25	25								
5	Trường TH xã Vạn Linh	1127131	35	4	8.253	7.681	572	0		0	57	8.196	370	8.566
-	Lương biên chế				7.474	7.474								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				174	174								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				33	33								
6	Trường PTDTBT TH2 xã Hữu Kiên	1015934	21	5	6.649	6.243	406	0		0	41	6.608	225	6.833
-	Lương biên chế				6.011	6.011								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				198	198								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				34	34								
7	Trường TH1 thị trấn Chi Lăng	1033176	45	2	11.032	10.256	776	0		0	78	10.954	492	11.446
-	Lương biên chế				10.135	10.135								

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				87	87								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				34	34								
8	Trường TH xã Chiến Thắng	1016389	34	2	9.890	9.252	638	0		0	64	9.826	365	10.191
-	Lương biên chế				9.089	9.089								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				132	132								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				31	31								
9	Trường TH xã Hoà Bình	1033175	22	2	5.180	4.821	359	0		0	36	5.144	234	5.378
-	Lương biên chế				4.697	4.697								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				103	103								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				21	21								
10	Trường TH Lê Lợi TT Đồng Mô	1090975	22	5	5.536	5.158	378	0		0	38	5.498	244	5.742
-	Lương biên chế				4.935	4.935								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				205	205								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				18	18								
11	Trường TH xã Nhân Lý	1015935	22	3	6.139	5.723	416	0		0	42	6.097	264	6.361
-	Lương biên chế				5.521	5.521								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				184	184								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				18	18								
12	Trường TH xã Văn An	1032972	34	1	9.885	9.244	641	0		0	64	9.821	361	10.182
-	Lương biên chế				9.172	9.172								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				40	40								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				32	32								
13	Trường TH xã Chi Lăng	1033044	30	2	7.088	6.593	495	0		0	50	7.038	320	7.358
-	Lương biên chế				6.469	6.469								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				98	98								

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				26	26								
14	Trường PTDTBT TH1 xã Hữu Kiên	1033174	20	6	6.582	6.185	397	0		0	40	6.542	220	6.762
-	Lương biên chế				5.783	5.783								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				386	386								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				16	16								
15	Trường TH xã Y Tịch	1033048	28	3	7.287	6.795	492	0		0	49	7.238	309	7.547
-	Lương biên chế				6.560	6.560								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				208	208								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				27	27								
16	Trường TH xã Bằng Mạc	1125799	19	2	4.884	4.545	339	0		0	34	4.850	216	5.066
-	Lương biên chế				4.434	4.434								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				95	95								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				16	16								
	- Giáo dục TH&THCS		243	30	68.264	63.864	4.400	0	298	120	441	67.703	2.689	70.392
1	Trường TH&THCS xã Liên Sơn	1032968	21	1	5.587	5.241	346	0		0	35	5.552	209	5.761
-	Lương biên chế				5.187	5.187								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				40	40								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				14	14								
2	Trường TH&THCS Mỏ Đá	1015929	23	1	5.468	5.087	381	0	78	31	38	5.399	261	5.660
-	Lương biên chế				5.026	5.026								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				47	47								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				14	14								
3	Trường TH&THCS xã Lâm Sơn	1127130	23	3	7.163	6.716	447	0		0	45	7.118	260	7.378
-	Lương biên chế				6.521	6.521								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				179	179								

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				16	16								
4	Trường TH&THCS xã Gia Lộc	1015928	36	5	7.781	7.257	524	0	87	35	52	7.694	356	8.050
-	Lương biên chế				6.861	6.861								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				357	357								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				39	39								
5	Trường TH&THCS xã Thượng Cường	1131273	36	6	9.292	8.663	629	0	59	24	63	9.205	412	9.617
-	Lương biên chế				8.269	8.269								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				356	356								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				38	38								
6	Trường TH&THCS xã Bằng Hữu	1132779	36	3	10.489	9.811	678	0	30	12	68	10.409	390	10.799
-	Lương biên chế				9.647	9.647								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				135	135								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				29	29								
7	Trường TH&THCS xã Vân Thủy	1132781	30	3	9.370	8.783	587	0		0	59	9.311	339	9.650
-	Lương biên chế				8.626	8.626								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				135	135								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				22	22								
8	Trường TH&THCS xã Bắc Thủy	1133616	38	8	13.114	12.306	808	0	44	18	81	13.015	462	13.477
-	Lương biên chế				11.686	11.686								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				584	584								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				36	36								
	- Giáo dục THCS		285	35	72.512	67.684	4.828	0	1.471	588	484	71.440	3.221	74.661
1	Trường THCS thị trấn Đồng Mô	1017579	31	1	7.301	6.793	508	0	313	125	51	7.125	363	7.488
-	Lương biên chế				6.732	6.732								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				40	40								

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				21	21								
2	Trường THCS thị trấn Chi Lăng	1015932	34	5	8.607	8.024	583	0	333	133	58	8.416	407	8.823
-	Lương biên chế				7.725	7.725								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				275	275								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				24	24								
3	Trường THCS xã Chi Lăng	1015924	25	4	5.767	5.382	385	0	160	64	39	5.664	276	5.940
-	Lương biên chế				5.096	5.096								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				265	265								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				21	21								
4	Trường PTDTBT THCS xã Vân An	1017588	24	3	7.549	7.047	502	0	3	1	50	7.498	283	7.781
-	Lương biên chế				6.908	6.908								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				126	126								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				13	13								
5	Trường PTDTBT THCS xã Hữu Kiên	1032838	21	5	7.870	7.394	476	0		0	48	7.822	249	8.071
-	Lương biên chế				7.074	7.074								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				307	307								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				13	13								
6	Trường THCS xã Chiến Thắng	1032837	21	2	6.595	6.175	420	0		0	42	6.553	244	6.797
-	Lương biên chế				6.057	6.057								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				105	105								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				13	13								
7	Trường THCS xã Quan Sơn	1032839	18	1	4.026	3.747	279	0	60	24	28	3.974	195	4.169
-	Lương biên chế				3.690	3.690								
-	Hợp đồng giáo viên, nhân viên				44	44								
-	Tiền TD ngoài trời theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg				13	13								

[illegible]

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						
-	Hỗ trợ đảm bảo cơ sở vật chất và các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách, chế độ giáo dục													24.500
-	Chi khác sự nghiệp giáo dục													4.000
-	KP thực hiện các chế độ chính sách													33.918
+	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP													9.952
+	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo ND 105/2020/NĐ-CP													2.630
+	KP Học bổng, chi phí học sinh khuyết tật													1.179
+	Chế độ HS bán trú theo ND 116/2016/NĐ-CP													20.157

Ghi chú:

1. Dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ:

- Lương và các khoản có tính chất lương đã đảm bảo theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.
- Đối với dự toán các đơn vị trường học đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp vùng ĐBKK đối với các xã, thôn theo Quyết định 861/QĐ-TTg và QĐ 612/QĐ-UBND.
- Đối với dự toán các đơn vị trường học đã bao gồm kinh phí thực hiện lương hợp đồng từ tháng 1 đến hết tháng 8 năm 2025
- TT GDNN-GDTX: Đã bao gồm phụ cấp trách nhiệm cấp ủy

2. Dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù:

- Phòng Giáo dục và Đào tạo:
 - + Kinh phí phổ cập giáo dục: 200 triệu đồng.
 - + Chi các hoạt động chuyên môn, tổ chức các cuộc thi, hội thi, tập huấn chuyên môn: 1.000 triệu đồng.
 - + KP sửa học đường: 500 triệu đồng.
 - + KP tổng kết năm học; học chính trị hè: 50 triệu đồng
 - + KP vận chuyển gạo: 150 triệu đồng
- Trung tâm GDNN - GTDX:
 - + Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP: 172 triệu đồng
 - + Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 219 triệu đồng
- Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc: Hỗ trợ CPHT và miễn giảm học phí theo Nghị định số 81/NĐ-CP: 1.000 triệu đồng.

STT	Đơn vị/Nội dung	Mã đơn vị quan hệ ngân sách	Biên chế có mặt 01/10/2024	Hợp đồng	Dự toán năm 2025									
					Tổng dự toán giao theo định mức	Lương và các khoản có t/c lương	Chi khác theo định mức		Thu sự nghiệp	Đã thực hiện trích 40% thu học phí theo định mức để thực hiện CCTL	Đã giảm trừ tiết kiệm 10% chi khác thực hiện CCTL theo quy định	Tổng dự toán giao thực hiện chế độ tự chủ	Tổng dự toán giao thực hiện các nhiệm vụ đặc thù	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
							Giao đơn vị theo dự toán đầu năm	Kinh phí huyện điều hòa trong năm						

- Phòng Nội vụ: Hỗ trợ kinh phí khen thưởng: 2.405 triệu đồng
- Các đơn vị trường học: Kinh phí quỹ tiền thưởng hàng năm (bằng 10% tổng quỹ lương) theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: 15.321 triệu đồng

BIỂU II - 02.5. DỰ TOÁN CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
A	B	1	2
	Tổng cộng		7.426
1	Công an huyện	Chi an ninh trật tự	720
2	Ban Chỉ huy Quân sự huyện	Chi công tác quốc phòng	4.518
3	Huyện điều hành chung		2.188
		Chi an ninh trật tự	754
		Chi công tác quốc phòng	1.434

Ghi chú:

- Ban Chỉ huy Quân sự huyện đã bao gồm các nội dung chi:
 - + Kinh phí huấn luyện dự bị động viên: 689 triệu đồng; Kinh phí huấn luyện DQTV: 3.469 triệu đồng; Kinh phí công tác GDQP&AN; KP hội nghị sơ kết, tổng kết; KP chi tập huấn và hỗ trợ chi các hoạt động khác: 27 triệu đồng.
- Công an huyện đã bao gồm các nội dung chi:
 - + Hỗ trợ công tác Bảo vệ tết Nguyên đán năm 2025: 100 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ công tác đảm bảo ANTT trên địa bàn huyện: Công tác phòng chống tội phạm; Công tác phòng chống án, tin báo, tố giác; KP đảm bảo ANTT trên địa bàn; KP xăng dầu, nước uống phục vụ công tác phòng chống và công tác tuyên truyền phòng chống các hành vi sai phạm về pháo; KP công tác tuyên truyền vận động thu hồi pháo; KP khác: 500 triệu đồng.
 - + Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm trang thiết bị phục vụ nhiệm vụ an ninh trật tự: 120 triệu đồng

ĂM 2025

ện)

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi chú
3

hí chi tuyển quân: 90 triệu đồng;
70 triệu đồng;

; ma túy; Công tác xác minh các vụ
các hành vi sai phạm về pháo; KP
vũ khí, VLN, CCHT và các nhiệm

BIỂU II - 02.6. DỰ TOÁN CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI CẤP HUYỆN NĂM 20

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện,

STT	Đơn vị	Nội dung	Tổng dự toán năm 2025 giao cho đơn vị
A	B	1	2
	<u>Tổng cộng</u>		<u>40.592</u>
1	Phòng Lao động, Thương bình, Xã hội - Dân tộc		39.645
		- Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	34.981
		- Kinh phí thăm hỏi, động viên đối tượng chính sách (GĐ TB, BB...)	847
		- Kinh phí thực hiện chính sách người uy tín theo QĐ số 12/2018	96
		- Kinh phí mai táng phí theo QĐ 62/2011/QĐ-TTg; QĐ 290/2005/QĐ-TTg; NĐ 150/2006/NĐ-CP; QĐ số 49/2015/QĐ-TTg	2.524
		- KP thực hiện mức chi trả đơn vị cung cấp dịch vụ trong công tác chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng theo đề án tại QĐ 852/QĐ-UBND tỉnh	202
		- Đảm bảo xã hội còn lại	995
2	Huyện điều hành chung		947
		Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	947

025

đ)

Đơn vị: Triệu đồng

Ghi chú
3
Đã bao gồm kinh phí thăm hỏi, cứu tế, cứu trợ...



BIỂU II - 02.7. DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGUỒN SỰ NGHIỆP NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính:

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2025	Chủ đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG CỘNG			42.255,844	30.003,775	27.823,988	29.187	
I	Sự nghiệp nông, lâm nghiệp			3.194			1.388	
a	Khởi công mới			300	0	0	300	
1	Công tác bảo vệ thực vật		2025	25			25	Phòng NN & PTNT huyện
2	Công tác quản lý chất lượng nông lâm thủy sản		2025	25			25	Phòng NN & PTNT huyện
3	Tổng kết sản xuất nông - lâm - nghiệp		2025	30			30	Phòng NN & PTNT huyện
4	Trồng cây ra quân đầu xuân		2025	100			100	Phòng NN & PTNT huyện
5	Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh		2025	35			35	Phòng NN & PTNT huyện
6	Công tác thú y, phòng chống dịch bệnh		2025	35			35	Trung Tâm Dịch vụ NN
7	Công tác khuyến nông		2025	50			50	Trung Tâm Dịch vụ NN
b	Thanh toán vốn			2.894	0	1.140	1.088	
1	Trả nợ Mô hình "Mở rộng diện tích cây có múi trên địa bàn huyện Chi Lăng năm 2022"		2022	972,789		500,0	272,789	Phòng NN & PTNT huyện
2	Trả nợ Mở rộng diện tích cây có múi và trồng thử nghiệm một số cây ăn quả khác trên địa bàn huyện Chi Lăng năm 2022"		2022	971,211			505,211	Phòng NN & PTNT huyện
3	Trả nợ Mô hình hỗ trợ đất trồng lúa xã Bằng Hữu năm 2024"		2024	950,0		640,0	310,0	Phòng NN & PTNT huyện
II	Sự nghiệp thủy lợi			3.577,994	3.504,874	2.209,915	1.183	
a	Khởi công mới							
b	Thanh toán vốn			3.577,994	3.504,874	2.209,915	1.183	
1	Mương Nà Hoàng	xã Thượng Cường	2022	1.179,053	1.122,980	776,915	346,065	Ban QLDA ĐTXD huyện
2	Mương Lân Tát	xã Y Tịch	2022	698,941	681,894	600,0	81,894	Ban QLDA ĐTXD huyện
3	Xây dựng Trạm bơm Bó kim	Gia Lộc	2023	900,0	900,0	650,0	250,0	Phòng NN&PTNT huyện

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2025	Chủ đầu tư
4	Xây dựng Mương Cửa Chùa, xã Quan Sơn	Quan Sơn	2024	800,0	800,0	183,0	505,041	Phòng NN&PTNT huyện
III	Sự nghiệp giao thông			3.973			3.973	
a	Khởi công mới			3.973			3.973	
1	Khoán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện: 115,84 km x 28tr/1km	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2025	3.396			3.396	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	Khoán quản lý, bảo dưỡng thường xuyên hệ thống cầu trên đường GTNT 570km x 1tr/1km	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2025	577			577	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
IV	Sự nghiệp kiến thiết thị chính			29.910,850	15.490,634	17.608	10.000	
a	Khởi công mới			6.400	0	0	5.000	
1	Thanh toán điện chiếu sáng công cộng thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2025	500			500	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	Sửa chữa vận hành, thay thế đèn điện chiếu sáng đô thị, thị trấn Đồng Mỏ, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2025	200			200	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
3	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lê Lợi, thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	2025	1.800			1.000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
4	Cải tạo các hạng mục rãnh thoát nước Khu Hòa Bình I và đường Khu Ga Bắc thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	2025	500			200	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
5	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống điện trang trí đường nội thị thị trấn Đồng Mỏ, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	2025	500			500	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
6	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị đường QL234 đến Ải Chi Lăng, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mỏ	2025	1.000			700	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
7	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH.89B đoạn tiếp giáp Đường Vành đai Khu công nghiệp Đồng Bành, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	TT Chi Lăng	2025	600			600	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
8	Xây dựng hệ thống thoát nước điểm ngập úng Khu Cây Hồng, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	TT Chi Lăng	2025	600			600	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
9	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị Khu Lân Bông, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	TT Chi Lăng	2025	700			700	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
b	Thanh toán vốn			23.510,850	15.490,634	17.608,000	4.600,000	

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2025	Chủ đầu tư
1	Lập quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị TT Chi Lăng, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn (năm 2018)	TT Chi Lăng	2018	361,516	361,516	200	161,516	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
2	Cải tạo, sửa chữa Trạm y tế thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2021	168,453	168,453	100	68,453	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL234, khu Đoàn Kết, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2023	995,540	991,206	700	291,206	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường QL1 đoạn từ ngã tư Hữu Kiên đến ngã tư làng Trung, Khu Hữu Nghị, thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2023	956,964	916,920	700	216,920	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
5	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng đô thị (dọc Quốc lộ 1) đoạn từ cầu Ải Chi Lăng đến Khu Minh Hoà	TT Chi Lăng	2023	999,953	967,089	700	267,089	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
6	Cải tạo, nâng cấp cống thoát nước mặt dọc quốc lộ 1 đoạn khu Minh Hòa và khu Phố sắt	TT Chi Lăng	2024	1.000,00		580	400,000	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
7	Nâng cấp, cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng đô thị thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2024	1.000,00		400	550,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
8	Cải tạo, nâng cấp rãnh thoát nước đường Lê Lợi, khu Trung Tâm	TT Đồng Mô	2024	655,295		500	150,0	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
9	Mặt đường, rãnh thoát nước đường vào Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Chi Lăng và đường khu Ga, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	TT Đồng Mô	2024	1.159,000		200	607,366	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
10	Sửa chữa cục bộ các vị trí hư hỏng nền, mặt đường và xây dựng hệ thống thoát nước đoạn Km0+600 - Km1+400, đường hồ Cẩm Sơn (đoạn qua chợ Sông Hoá)	TT Chi Lăng	2022	2.131,000		1.900	200,000	Ban QLDA ĐTXD huyện
11	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tuyến đường QL 279 đoạn từ Ngã tư Than Muội đến ngã ba giao cắt với đường tỉnh 234 địa bàn thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2022	546,477		400	140,000	Ban QLDA ĐTXD huyện
12	Sửa chữa, nâng cấp Rãnh thoát nước thôn Pha Lác, TT Chi Lăng	TT Chi Lăng	2022	212,800		200	10,000	Ban QLDA ĐTXD huyện
13	Xây dựng hệ thống chiếu sáng và bổ sung đèn trang trí tuyến Quốc lộ 279 đoạn từ Ngã tư Đèo Bén đến đường vào khu Lũng Cút, thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2022	1.141,473	1.141,273	1.000	141,273	Ban QLDA ĐTXD huyện
14	Nâng cấp mặt đường, vỉa hè đường Đại Huệ, thị trấn Đồng Mô (đoạn ngã tư Đèo Bén - cầu Đồng Mô)	TT Đồng Mô	2022	1.787,520	1.750,000	1.600	150,0	Ban QLDA ĐTXD huyện

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2025	Chủ đầu tư
15	Xây dựng hệ thống chiếu sáng tuyến đường QL 279 đoạn từ khu Hợp Tiến đến khu Hòa Bình II thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2022	1.032,290	977,960	900	77,960	Ban QLDA ĐTXD huyện
16	Xây dựng hệ thống vỉa hè tuyến đường Lê Lợi đoạn từ Ngã tư Đèo Bén đến Trụ sở Đội Quản lý Thị trường số 4, thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2022	3.141,000	2.756,890	2.628,0	128,890	Ban QLDA ĐTXD huyện
17	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng trên đoạn QL.1 qua thị trấn Chi Lăng (từ Km64+400-Km 66+100)	TT Đồng Mô	2022	1.041,000	991,000	950,00	41,000	Ban QLDA ĐTXD huyện
18	Sửa chữa, nâng cấp nền, mặt đường tuyến đường Đại Huệ thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2023	2.714,399	2.501,000	2.000	501,000	Ban QLDA ĐTXD huyện
19	Sửa chữa, nâng cấp mặt đường, rãnh thoát nước khu pha lác, thị trấn Chi Lăng	TT Chi Lăng	2023	883,960	883,960	800	83,960	Ban QLDA ĐTXD huyện
20	Nâng cấp mặt đường, xây dựng rãnh thoát nước đường Khu Ga, thị trấn Đồng Mô	TT Đồng Mô	2022	1.097,381	1.083,367	900	183,367	Ban QLDA ĐTXD huyện
21	Cải tạo, sửa chữa hệ thống rãnh thoát nước khu Ga Bắc, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2022	484,829		250	230,000	UBND TT Đồng Mô
<i>c</i>	<i>Huyện điều hành chung</i>						<i>400</i>	
V	Sự nghiệp tài nguyên		2025				399	Phòng Tài nguyên và MT
VI	Sự nghiệp môi trường		2025				6.400	Phòng Tài nguyên và MT
VII	Sự nghiệp kinh tế khác			1.600	11.008,267	8.006,073	4.000	
<i>a</i>	<i>Khởi công mới</i>			<i>1.600</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>997,806</i>	
1	Tuyến đường giao thông kết nối giữa thị trấn Chi Lăng, Chi Lăng, Lạng Sơn sang xã Cẩm Sơn, Lục Ngạn, Bắc Giang. HM: San nền đường	TT Chi Lăng	2025	1.000			597,806	UBND TT Chi Lăng
2	Sửa chữa Trụ sở phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện	TT Đồng Mô	2025	600			400	Ban QLDA ĐTXD huyện
<i>b</i>	<i>Thanh toán vốn</i>			0,000	11.008,267	8.006,073	3.002,194	
1	Hỗ trợ dây và cột điện phục vụ nhu cầu sản xuất cho thôn Đông Pầu, xã Gia Lộc	Xã Gia Lộc	2019		136,098	50,000	86,098	Phòng Kinh tế và Hạ tầng

TT	Tên dự án	Địa điểm	Thời gian KC-HT	TMDT hoặc dự kiến	Giá trị thực hiện/Quyết toán	Lũy kế vốn đã bố trí	Dự kiến KH vốn năm 2025	Chủ đầu tư
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng dọc tuyến Quốc lộ 1, lắp đặt biểu tượng Na Chi Lăng và sân Nhà Trưng bày Chiến Thắng Chi Lăng	Xã Chi Lăng	2019		746,699	729,501	17,198	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
3	Đường Phai Đeng - Làng Muồng, xã Gia Lộc, huyện Chi Lăng. Hạng mục: Bê tông mặt đường	Xã Gia Lộc	2019		308,387	100,718	207,669	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
4	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường và cải tạo hệ thống thoát nước đoạn Km0+00-Km5+00 đường huyện ĐH.89 (Bằng Mạc-Bằng Hữu)	Xã Bằng Mạc-Bằng Hữu	2021		1.119,402	1.000	119,402	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
5	Nâng cấp, cải tạo, xây dựng đường BTXM Lên nghĩa trang Liệt sỹ huyện	TT Đồng Mô	2021		274,187	250	24,187	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
6	Đường Nà Đon, thị trấn Đồng Mô, huyện Chi Lăng	TT Đồng Mô	2021		570,449	526	44,449	UBND TT Đồng Mô
7	Cải tạo, sửa chữa cầu Chặng Dộc, xã Lâm Sơn, huyện Chi Lăng	Xã Lâm Sơn	2022		66,382	37,018	29,364	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
8	Nâng cấp nền đường tuyến ĐH.80 (bắc Thủy-Vân Thủy-Chiến Thắng) đoạn từ Km5+00-Km13+00	Vân Thủy-Chiến Thắng	2022		233,191	150,201	82,990	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
9	Hỗ trợ cải tạo lưới điện hạ áp nông thôn (0,4KV) xã Thượng Cường, huyện Chi Lăng	xã Thượng Cường	2022		728,965	600,558	128,407	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
10	Hỗ trợ xi măng làm đường giao thông nông thôn cho các xã, thị trấn năm 2023	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2023		1.979,404	1.541	438,404	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
11	Hỗ trợ xi măng cho xã Bằng Hữu thực hiện công tác dân vận và các xã, thị trấn làm đường GTNT năm 2023	Trên địa bàn huyện Chi Lăng	2023		992,989	700	292,989	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
12	Sửa chữa cục bộ nền, mặt đường và cải tạo hệ thống thoát nước đoạn Km5+00-Km7+00 đường huyện ĐH.88 (Tòng Nọt- Y Tịch)	Tòng Nọt- Y Tịch	2023		1.964,884	1.000	964,884	Phòng Kinh tế và Hạ tầng
13	Sửa chữa nhà ăn Huyện ủy	TT Đồng Mô	2023		1.887,230	1.321,077	566,153	Ban QLDA ĐTXD huyện
VIII	Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo Nghị định số 62/2018/NĐ-CP ngày 02/5/2018 của Chính phủ						528	Phòng NN & PTNT huyện
IX	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh						644	Phòng NN & PTNT huyện
X	Chi chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững		2025				642	Phòng NN & PTNT huyện
XI	Sự nghiệp khoa học công nghệ		2025				30	Phòng Kinh tế và Hạ tầng

Triệu đồng

[illegible]

Ghi chú

Ghi chú

Ghi chú

**BIỂU II - 02.8. DỰ TOÁN ĐẠI HỘI CHI BỘ TRỰC THUỘC VÀ ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ HUYỆN
NHIỆM KỲ 2025 - 2030**

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

STT	ĐƠN VI/CHI BỘ	DỰ TOÁN CẤP LẦN 1	Ghi chú
	Tổng cộng	692	-
1	Huyện ủy, trong đó:	588	
-	Đại hội Đảng bộ huyện	578	
-	Đại hội Chi bộ Huyện ủy	10	
2	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện (Chi bộ Khối Dân vận)	15	
3	Chi bộ Văn phòng HĐND&UBND	9	
4	Chi bộ phòng Nội Vụ	8	
5	Chi bộ Phòng Tài chính - Kế hoạch	7	
6	Chi bộ Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8	
7	Chi bộ Phòng Kinh tế - Hạ tầng	7	
8	Chi bộ phòng Tài nguyên và Môi trường	7	
9	Chi bộ Phòng Lao động, Thương binh, Xã hội - Dân tộc	7	
10	Chi bộ phòng Giáo dục và Đào tạo	8	
11	Chi bộ phòng Tư pháp	7	
12	Chi bộ Thanh Tra	7	
13	Chi bộ Phòng Văn hóa và Thông tin	7	
14	Hội chữ thập đỏ (Chi bộ Chữ thập đỏ và Hội Đông y)	7	

BIỂU II - 03. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị: n

STT	Xã, thị trấn	Thu NSNN trên địa bàn	Trong đó:							Tổng thu NS xã	Thu điều tiết
			Thuế GTGT	Thuế TNCN	Phí môn bài	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thuế SD đất phi NN	Lệ phí	Thu cổ định tại xã		
A	B	I=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10
	TỔNG THU	5.200.000	3.090.000	1.539.000	199.000	31.000	0	341.000	0	137.412.000	3.661.000
1	Xã Y Tịch	68.000	36.000	18.000	3.000	3.000		8.000		6.240.000	50.000
2	Xã Bằng Mạc	60.000	28.000	14.000	3.000	3.000		12.000		6.319.000	46.000
3	Xã Bằng Hữu	35.000	15.000	7.000	1.000			12.000		6.538.000	28.000
4	Xã Hòa Bình	105.000	58.000	28.000	5.000	2.000		12.000		6.270.000	77.000
5	Xã Gia Lộc	81.000	44.000	22.000	3.000			12.000		7.405.000	59.000
6	Xã Thượng Cường	79.000	45.000	22.000	2.000			10.000		6.054.000	57.000
7	Xã Vạn Linh	182.000	108.000	53.000	6.000			15.000		8.286.000	129.000
8	Xã Mai Sao	120.000	67.000	33.000	5.000	1.000		14.000		6.567.000	87.000
9	Xã Nhân Lý	171.000	100.000	50.000	6.000			15.000		5.726.000	121.000
10	Xã Bắc Thủy	15.000	3.000	2.000	0			10.000		6.628.000	13.000
11	Xã Vân Thủy	59.000	32.000	16.000	1.000			10.000		6.005.000	43.000
12	Xã Chiến Thắng	61.000	33.000	16.000	2.000			10.000		7.388.000	45.000
13	Xã Vân An	75.000	42.000	21.000	2.000			10.000		7.539.000	54.000
14	Xã Quan Sơn	89.000	48.000	24.000	2.000			15.000		6.777.000	65.000
15	Xã Lâm Sơn	14.000	4.000	2.000	0			8.000		6.582.000	12.000
16	Xã Hữu Kiên	14.000	4.000	2.000	0			8.000		7.527.000	12.000
17	Xã Liên Sơn	10.000	2.000	1.000	0			7.000		5.328.000	9.000
18	Xã Chi Lăng	125.000	65.000	32.000	8.000	7.000		13.000		7.136.000	93.000
19	Thị trấn Đồng Mô	2.937.000	1.827.000	913.000	108.000	9.000		80.000		9.550.000	2.024.000
20	Thị trấn Chi Lăng	900.000	529.000	263.000	42.000	6.000		60.000		7.547.000	637.000

ghìn đồng

g đó:
Thu bổ sung
11
133.751.000
6.190.000
6.273.000
6.510.000
6.193.000
7.346.000
5.997.000
8.157.000
6.480.000
5.605.000
6.615.000
5.962.000
7.343.000
7.485.000
6.712.000
6.570.000
7.515.000
5.319.000
7.043.000
7.526.000
6.910.000

BIỂU II - 04. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

ĐVT: 1

TT	Nội dung	Tổng Dự toán	TT Đồng Mô	TT Chi Lãng	Nhân Lý	Xã Chi Lãng	Thượng Cường	Mai sao	Hòa Bình	Bảng Mạc	Gia Lạc	Vạn Linh	Quan Sơn	Y Tĩnh	Bảng Hữu	Vân Thủy	Bắc Thủy	Liên Sơn	Vân An	Hữu Kiên	Chiến Thắng
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	137.412.000	9.550.000	7.547.000	5.726.000	7.136.000	6.054.000	6.567.000	6.270.000	6.319.000	7.405.000	8.286.000	6.777.000	6.240.000	6.538.000	6.005.000	6.628.000	5.328.000	7.539.000	7.527.000	7.388.000
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN																				
II	CHI THUƠNG XUYN	134.678.000	9.360.000	7.397.000	5.612.000	6.994.000	5.934.000	6.436.000	6.145.000	6.193.000	7.258.000	8.121.000	6.642.000	6.116.000	6.408.000	5.886.000	6.496.000	5.222.000	7.389.000	7.377.000	7.241.000
1	Đảm bảo xã hội	1.090.000	187.000	65.000	45.000	56.000	42.000	55.000	51.000	55.000	54.000	74.000	50.000	51.000	41.000	33.000	37.000	26.000	46.000	31.000	52.000
	- Cứu tế XH	200.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
	- Người cao tuổi theo NB 11/2019	360.000	102.000	25.000	14.000	20.000	9.000	19.000	18.000	19.000	15.000	27.000	13.000	15.000	9.000	6.000	7.000	2.000	11.000	3.000	19.000
	- Khám SK ban đầu cho người cao tuổi theo TT 96/2018	325.000	60.000	20.000	11.000	16.000	13.000	16.000	13.000	16.000	19.000	27.000	17.000	16.000	12.000	7.000	10.000	4.000	15.000	8.000	13.000
	- KP hỗ trợ cho tổ thăm định, giám định tỷ lệ khuyết tật theo TT 01/2019/TT-BLĐTHXH	205.000	15.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000
2	Sự nghiệp giáo dục	715.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng	715.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	- Kinh phí chi trả PC kiểm nhiệm cho Giám đốc	120.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
	- Kinh phí chi trả PC kiểm nhiệm cho Phó GĐ	160.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
	- Hỗ trợ KP đối với các xã thuộc khu vực I	260.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000						
	- Hỗ trợ KP đối với các xã thuộc khu vực II, III	175.000														25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
3	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	400.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	Trong đó: Hỗ trợ Ban chỉ đạo Toàn dân đoàn kết XD ĐSVH	40.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
4	Sự nghiệp thể dục thể thao	240.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000
5	Chi quản lý hành chính	118.510.000	8.045.000	6.505.000	4.797.000	5.985.000	5.228.000	5.846.000	5.429.000	5.383.000	6.351.000	6.834.000	5.751.000	5.334.000	5.640.000	5.406.000	5.841.000	4.780.000	6.631.000	6.662.000	6.240.000
5.1	Đảng	26.644.000	2.472.000	1.595.000	1.039.000	1.428.000	1.147.000	1.290.000	1.213.000	1.293.000	1.640.000	1.698.000	1.068.000	1.262.000	1.375.000	1.028.000	1.179.000	835.000	1.428.000	1.230.000	1.316.000
-	Công chức xã (Bí thư + PBT ĐU)	6.864.000	347.000	288.000	368.000	374.000	301.000	362.000	302.000	336.000	416.000	329.000	173.000	339.000	570.000	328.000	333.000	372.000	357.000	327.000	293.000
-	Phụ cấp thu hút	227.000	0	0							0	0			0	0	150.000	0	0		
-	Phụ cấp lâu năm	205.000														34.000		42.000	39.000	42.000	34.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	880.000	75.000	107.000				65.000		36.000		106.000		83.000	69.000	61.000		63.000	111.000	33.000	
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	10.949.000	1.162.000	751.000	337.000	725.000	429.000	512.000	539.000	585.000	662.000	834.000	511.000	470.000	411.000	276.000	444.000	157.000	618.000	547.000	683.000
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	138.000		7.000			20.000	10.000			20.000	40.000	7.000		0	7.000	0	20.000		7.000	
-	Chi theo QĐ 99 và 3097 (bao gồm: phụ cấp ủy viên, bồi dưỡng hoạt động công tác Đảng theo QĐ 3097, KP báo chí thôn bản, KP khen thưởng, hỗ trợ, Chi khác...)	3.746.000	277.000	236.000	173.000	163.000	243.000	177.000	170.000	169.000	224.000	232.000	177.000	177.000	168.000	168.000	161.000	123.000	206.000	150.000	187.000
+	Phụ cấp ủy viên	1.777.000	67.000	126.000	84.000	59.000	110.000	84.000	76.000	76.000	126.000	118.000	84.000	84.000	84.000	93.000	84.000	67.000	110.000	59.000	93.000
+	Bồi dưỡng hoạt động công tác Đảng (QĐ 3097)	117.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	3.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
+	Báo chí thôn bản	297.000	27.000	17.000	10.000	17.000	36.000	13.000	13.000	14.000	14.000	19.000	15.000	12.000	11.000	10.000	11.000	8.000	14.000	15.000	12.000
+	Khen thưởng	329.000	60.000	20.000	14.000	20.000	14.000	14.000	15.000	14.000	17.000	20.000	18.000	15.000	10.000	10.000	10.000	5.000	15.000	14.000	14.000
+	Hỗ trợ	297.000	27.000	17.000	10.000	17.000	36.000	13.000	13.000	14.000	14.000	19.000	15.000	12.000	11.000	10.000	11.000	8.000	14.000	15.000	12.000
+	Chi khác	929.000	90.000	50.000	49.000	44.000	41.000	47.000	47.000	45.000	47.000	50.000	42.000	48.000	46.000	39.000	39.000	29.000	47.000	41.000	50.000
-	KP huy hiệu 50 năm tuổi Đảng	1.127.000	337.000	82.000	46.000	39.000	38.000	49.000	98.000	51.000	80.000	29.000	57.000	64.000	43.000	50.000	13.000			7.000	6.000
-	KP Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	2.508.000	274.000	124.000	115.000	127.000	116.000	115.000	104.000	116.000	238.000	128.000	143.000	129.000	114.000	104.000	78.000	58.000	97.000	117.000	113.000
5.2	QLNN	51.026.000	3.274.000	2.886.000	2.104.000	2.324.000	2.168.000	2.658.000	2.310.000	2.168.000	2.657.000	2.760.000	2.567.000	2.333.000	2.243.000	2.492.000	2.531.000	2.119.000	2.933.000	3.040.000	2.728.000
-	Công chức xã (tối đa 17 người)	36.051.000	2.254.000	2.029.000	1.510.000	1.689.000	1.613.000	1.987.000	1.678.000	1.662.000	2.080.000	1.987.000	1.894.000	1.690.000	1.786.000	1.675.000	1.451.000	1.343.000	2.062.000	1.936.000	1.736.000
-	Phụ cấp thu hút	1.826.000	0								0	0		0	301.000	352.000	292.000	72.000	368.000	282.000	
-	Phụ cấp lâu năm	893.000	0	0							0	0		0	112.000	70.000	96.000	202.000	104.000	129.000	
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	2.759.000	226.000	137.000	203.000	107.000	60.000	135.000	151.000	115.000	163.000	172.000	127.000	177.000	97.000	58.000	117.000	60.000	173.000	165.000	183.000

TT	Nội dung	Tổng Dự toán	TT Đồng Mô	TT Chi Lăng	Nhân Lý	Xã Chi Lăng	Thượng Cường	Mai sao	Hòa Bình	Bắc Mạc	Gia Lộc	Vạn Linh	Quan Sơn	Y Tịch	Bắc Hữu	Vân Thủy	Bắc Thủy	Liên Sơn	Vân An	Hữu Kiên	Chiến Thắng
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	1.128.000	212.000	169.000		81.000	112.000	164.000	55.000			67.000	114.000	40.000		0		59.000		55.000	
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	291.000	29.000	33.000	0	20.000	39.000	20.000	40.000		27.000	20.000	7.000		7.000	7.000	15.000	20.000	7.000		
-	Cộng tác viên dân số theo NQ25	471.000	30.000	70.000	29.000	30.000	10.000	9.000	10.000	12.000	6.000	30.000	18.000	35.000	15.000		60.000	6.000	52.000	28.000	18.000
-	Chi hoạt động của thôn, khu phố theo NQ 02	780.000	75.000	50.000	25.000	55.000	35.000	35.000	35.000	40.000	45.000	65.000	45.000	35.000	30.000	20.000	30.000	15.000	40.000	40.000	45.000
-	Hỗ trợ hoạt động HĐND xã (bao gồm: PC đại biểu HĐND cấp xã, BHYT đại biểu, Chi khác theo NQ số)	4.303.000	275.000	245.000	210.000	238.000	211.000	214.000	210.000	206.000	235.000	263.000	219.000	220.000	212.000	202.000	188.000	157.000	211.000	195.000	233.000
+	Phụ cấp đại biểu HĐND cấp xã	3.137.000	203.000	177.000	152.000	169.000	152.000	152.000	152.000	143.000	169.000	185.000	160.000	160.000	152.000	160.000	143.000	118.000	160.000	143.000	169.000
+	BHYT đại biểu HĐND xã	157.000	5.000	15.000	13.000	11.000	11.000	13.000	10.000	13.000	14.000	13.000	6.000	10.000	12.000	0		0	0	0	11.000
+	Chi khác HĐND theo NQ số 27/2015/NQ-HĐND	1.009.000	67.000	53.000	45.000	58.000	48.000	49.000	48.000	50.000	52.000	65.000	53.000	50.000	48.000	42.000	45.000	39.000	51.000	52.000	53.000
-	Bảo chi thôn bản	312.000	30.000	20.000	10.000	22.000	14.000	14.000	14.000	16.000	18.000	26.000	18.000	14.000	12.000	8.000	12.000	6.000	16.000	16.000	18.000
-	Chi khác bao gồm: KP tiếp công dân theo QĐ 23/2027/NQ-HĐND; KP kiểm soát thủ tục hành chính theo QĐ số: 20/2013/QĐ-UBND; KP Phổ biến pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải cơ sở theo NQ 18/2023/NQ-HĐND; KP hoạt động giám sát phân bổ xã hội của UB.MTTQ theo Quyết định Số: 12 /2018/QĐ-UBND; Kinh phí áp dụng xử lý hành chính giáo dục tại xã phường theo ND120/2021/ND-CP và các chế độ, chính sách khác....	875.000	50.000	50.000	40.000	45.000	40.000	45.000	40.000	40.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	40.000	40.000	40.000	45.000	45.000	45.000
-	KP khen thưởng	741.000	50.000	40.000	34.000	37.000	34.000	35.000	34.000	34.000	38.000	42.000	37.000	34.000	39.000	34.000	36.000	30.000	40.000	39.000	39.000
-	Lương của cán bộ hưu xã (ND TT11/2023/TT-BNV)	596.000	43.000	43.000	43.000	0	0	0	43.000	43.000	0	43.000	43.000	43.000	0	42.000	168.000	0	0	42.000	0
	+ Nguyên Bí thư, Chủ tịch UBND, Phó bí thư, Phó chủ tịch, Thường trực Đảng ủy, Ủy viên thư ký UBND, thư ký HĐND, Xã đội trưởng, Trưởng Công an	294.000	0	42.000					42.000	42.000	0	0	42.000	0			84.000		0	42.000	
	+ Các chức danh còn lại	294.000	42.000		42.000						0	42.000		42.000		42.000	84.000		0	0	
	+ Chi cấp thẻ BHYT	8.000	1.000	1.000	1.000				1.000	1.000	0	1.000	1.000	1.000							
5.3	Chi khác khối đảng, QLNN	8.700.000	500.000	450.000	400.000	450.000	400.000	450.000	400.000	400.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	400.000	400.000	400.000	450.000	450.000	450.000
5.4	Đoàn thể	28.684.000	1.597.000	1.395.000	1.104.000	1.619.000	1.363.000	1.264.000	1.343.000	1.361.000	1.418.000	1.746.000	1.505.000	1.132.000	1.408.000	1.310.000	1.565.000	1.282.000	1.613.000	1.752.000	1.562.000
a	Đoàn thanh niên	4.381.000	225.000	211.000	212.000	268.000	204.000	177.000	180.000	181.000	203.000	346.000	206.000	137.000	205.000	184.000	286.000	260.000	287.000	238.000	162.000
-	Bí thư Đoàn thanh niên	2.709.000	147.000	125.000	176.000	145.000	174.000	112.000	144.000	112.000	145.000	163.000	161.000	112.000	128.000	112.000	158.000	115.000	128.000	121.000	116.000
-	Phụ cấp thu hút	308.000	0	0			0				0	0			0	49.000	56.000	49.000	56.000	49.000	0
-	Phụ cấp lâu năm	14.000													0			0		0	14.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	320.000	0	0		39.000		0				72.000			39.000		36.000	60.000	38.000	36.000	0
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	0	0	0					0		0	0				0	0		0		0
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	542.000	51.000	61.000	13.000	59.000	7.000	40.000	13.000	46.000	33.000	86.000	20.000	0	13.000		13.000	13.000	40.000	7.000	7.000
-	Chi khác	488.000	27.000	25.000	23.000	25.000	23.000	25.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	23.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000
b	Hội LH Phụ nữ	4.657.000	217.000	193.000	69.000	243.000	288.000	276.000	244.000	262.000	225.000	231.000	224.000	190.000	218.000	244.000	267.000	242.000	263.000	257.000	294.000
-	Chủ tịch Hội LHPN	2.509.000	147.000	135.000	0	112.000	158.000	126.000	139.000	125.000	126.000	153.000	163.000	112.000	128.000	112.000	125.000	153.000	136.000	117.000	114.000
-	Phụ cấp thu hút	154.000	0						0		0	0			0	49.000	56.000	0	0	49.000	0
-	Phụ cấp lâu năm	68.000													0			20.000	20.000		14.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	710.000	0	33.000	33.000	33.000	61.000	70.000	33.000	61.000		33.000		33.000	38.000	33.000	36.000	33.000	36.000	36.000	72.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	0																			
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	728.000	43.000		13.000	73.000	46.000	55.000	49.000	53.000	74.000	20.000	36.000	20.000	27.000	27.000	27.000	13.000	46.000	30.000	69.000
-	Chi khác	488.000	27.000	25.000	23.000	25.000	23.000	25.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	23.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000
c	Hội Nông dân	4.321.000	237.000	207.000	194.000	223.000	272.000	164.000	239.000	147.000	157.000	163.000	222.000	150.000	217.000	189.000	202.000	187.000	302.000	360.000	244.000
-	Chủ tịch Hội Nông dân	2.729.000	174.000	125.000	171.000	125.000	144.000	139.000	153.000	117.000	125.000	112.000	115.000	125.000	128.000	139.000	158.000	123.000	128.000	165.000	128.000

TT	Nội dung	Tổng Dự toán	TT Đồng Mô	TT Chi Lăng	Nhân Lý	Xã Chi Lăng	Thượng Cường	Mai sao	Hòa Bình	Bắc Mạc	Gia Lộc	Vạn Linh	Quan Sơn	Y Tịch	Bắc Hữu	Vân Thủy	Bắc Thủy	Liên Sơn	Vân An	Hữu Kiên	Chiến Thắng
-	Phụ cấp thu hút	132.000													0			28.000		55.000	0
-	Phụ cấp lâu năm	56.000	0	0							0	0			0	14.000	14.000	0	14.000		14.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	568.000		37.000		40.000	98.000	0	30.000				69.000		37.000				82.000	69.000	70.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	53.000																	53.000		
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	295.000	36.000	20.000		33.000	7.000	0	33.000	7.000	7.000	26.000	13.000		27.000	13.000	7.000	13.000		46.000	7.000
-	Chi khác	488.000	27.000	25.000	23.000	25.000	23.000	25.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	23.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000
e	Hội Cựu chiến binh	4.348.000	226.000	150.000	230.000	231.000	171.000	217.000	200.000	234.000	177.000	200.000	265.000	190.000	230.000	236.000	237.000	201.000	213.000	286.000	211.000
-	Chủ tịch Hội CCB	2.728.000	158.000	70.000	194.000	153.000	108.000	112.000	150.000	153.000	125.000	125.000	153.000	125.000	135.000	125.000	158.000	128.000	155.000	140.000	128.000
-	Phụ cấp thu hút	93.000													0			0		44.000	0
-	Phụ cấp lâu năm	76.000	0	0							0	0			0	14.000	14.000	14.000	20.000		14.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	557.000	34.000	28.000			33.000	34.000		25.000		30.000	67.000	40.000	37.000	61.000	29.000	29.000	0	37.000	37.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	13.000																	13.000		
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	393.000	7.000	27.000	13.000	53.000	7.000	46.000	27.000	33.000	27.000	20.000	20.000		33.000	13.000	13.000	7.000		40.000	7.000
-	Chi khác	488.000	27.000	25.000	23.000	25.000	23.000	25.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	23.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000
d	Mặt trận Tổ quốc	10.977.000	692.000	634.000	399.000	654.000	428.000	430.000	480.000	537.000	656.000	806.000	588.000	465.000	538.000	457.000	573.000	392.000	548.000	611.000	651.000
-	Chủ tịch MTTQ	2.794.000	141.000	155.000	126.000	175.000	115.000	141.000	141.000	141.000	153.000	127.000	130.000	127.000	130.000	140.000	141.000	160.000	130.000	133.000	144.000
-	Phụ cấp thu hút	56.000													0	0		0		56.000	0
-	Phụ cấp lâu năm	96.000	0	0							0	0			0	14.000	14.000	20.000	14.000		20.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	566.000	0	0		61.000		34.000	33.000		72.000		69.000	37.000	37.000	61.000	32.000	55.000	0	0	37.000
-	Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố	5.056.000	423.000	379.000	200.000	313.000	230.000		223.000	255.000	336.000	491.000	252.000	220.000	291.000	165.000	231.000	86.000	301.000	319.000	341.000
-	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố	565.000	0	0			0	170.000		53.000		73.000	40.000				66.000				0
-	Chi khác	488.000	27.000	25.000	23.000	25.000	23.000	25.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	23.000	23.000	23.000	25.000	25.000	25.000
-	Kinh phí cho Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hoá khu dân cư đô thị văn minh	821.000	76.000	50.000	25.000	55.000	35.000	35.000	35.000	40.000	45.000	65.000	47.000	31.000	30.000	24.000	36.000	18.000	48.000	48.000	54.000
+	<i>Xã khu vực I</i>	545.000	70.000	50.000	25.000	55.000	35.000	35.000	35.000	40.000	45.000	65.000	35.000	25.000	30.000			0	0		
+	<i>Xã vùng khó khăn (vùng II, III)</i>	276.000	6.000	0			0	0					12.000	6.000		24.000	36.000	18.000	48.000	48.000	54.000
-	Kinh phí đảm bảo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	100.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	KP đảm bảo thực hiện cuộc vận động của UBMTTQ	435.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
5.5	<i>Hỗ trợ các thôn thuộc xã ĐBKK theo TT 49/2012/TT-BTC</i>	<i>106.000</i>														<i>10.000</i>	<i>15.000</i>	<i>8.000</i>	<i>20.000</i>	<i>20.000</i>	<i>23.000</i>
5.6	<i>10% kinh phí khen thưởng theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP</i>	<i>3.350.000</i>	<i>202.000</i>	<i>179.000</i>	<i>150.000</i>	<i>164.000</i>	<i>150.000</i>	<i>184.000</i>	<i>163.000</i>	<i>161.000</i>	<i>186.000</i>	<i>180.000</i>	<i>161.000</i>	<i>157.000</i>	<i>164.000</i>	<i>166.000</i>	<i>151.000</i>	<i>136.000</i>	<i>187.000</i>	<i>170.000</i>	<i>161.000</i>
6	Chi An ninh, Quốc phòng	12.768.000	1.034.000	708.000	675.000	860.000	545.000	435.000	537.000	648.000	757.000	1.068.000	755.000	605.000	612.000	347.000	527.000	304.000	563.000	498.000	811.000
6.1	<i>An ninh</i>	<i>7.235.000</i>	<i>627.000</i>	<i>416.000</i>	<i>320.000</i>	<i>577.000</i>	<i>275.000</i>	<i>195.000</i>	<i>300.000</i>	<i>397.000</i>	<i>435.000</i>	<i>703.000</i>	<i>489.000</i>	<i>350.000</i>	<i>349.000</i>	<i>153.000</i>	<i>298.000</i>	<i>125.000</i>	<i>297.000</i>	<i>239.000</i>	<i>506.000</i>
-	Bồi dưỡng cho lực lượng an ninh trật tự theo NQ05	6.453.000	555.000	362.000	281.000	515.000	238.000	163.000	262.000	346.000	384.000	634.000	438.000	307.000	306.000	133.000	278.000	105.000	277.000	219.000	486.000
+	<i>Tổ trưởng tổ ANTT</i>	2.900.000	298.000	197.000	131.000	211.000	22.000	82.000	156.000	125.000	164.000	275.000	169.000	156.000	133.000	45.000	147.000	22.000	162.000	125.000	226.000
+	<i>Tổ phó tổ ANTT</i>	1.656.000	72.000	79.000	77.000	159.000	137.000	15.000	0	115.000	101.000	187.000	163.000	72.000	87.000	35.000	72.000	43.000	36.000	15.000	141.000
+	<i>Tổ viên tổ ANTT</i>	1.897.000	185.000	86.000	73.000	145.000	79.000	66.000	106.000	106.000	119.000	172.000	106.000	79.000	86.000	53.000	59.000	40.000	79.000	79.000	119.000
-	Kinh phí bảo hiểm y tế	362.000	42.000	24.000	19.000	42.000	17.000	12.000	18.000	31.000	31.000	49.000	31.000	23.000	23.000						
-	Kinh phí các hoạt động an ninh trật tự	420.000	30.000	30.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
6.2	Quốc phòng	5.533.000	407.000	292.000	355.000	283.000	270.000	240.000	237.000	251.000	322.000	365.000	266.000	255.000	263.000	194.000	229.000	179.000	266.000	259.000	305.000
-	Phụ cấp theo Luật Dân quân tự vệ	2.790.000	252.000	162.000	109.000	172.000	131.000	124.000	124.000	131.000	161.000	200.000	142.000	142.000	120.000	87.000	113.000	77.000	132.000	138.000	186.000

TT	Nội dung	Tổng Dự toán	TT Đồng Mô	TT Chi Lăng	Nhân Lý	Xã Chi Lăng	Thượng Cường	Mai sao	Hòa Bình	Bằng Mạc	Gia Lộc	Vạn Linh	Quan Sơn	Y Tịch	Bằng Hữu	Vân Thủy	Bắc Thủy	Liên Sơn	Vân An	Hữu Kiên	Chiến Thắng
+	Chính trị viên, chỉ huy trưởng	170.000	4.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	4.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
+	Chính trị viên phó	96.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	8.000	8.000	8.000	4.000	8.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
+	Phó chỉ huy trưởng +PC đặc thù	430.000	51.000	20.000	17.000	21.000	21.000	22.000	19.000	15.000	20.000	23.000	18.000	20.000	24.000	17.000	21.000	19.000	20.000	24.000	2.000
+	Trung đội trưởng +PC đặc thù	179.000	6.000	5.000	11.000	5.000	5.000	11.000	5.000	5.000	11.000	5.000	5.000	5.000	5.000	6.000	5.000	5.000	5.000	5.000	64.000
+	Đại đội trưởng + Chính trị viên phó đại đội	3.000			0		3.000	0								0			0	0	
+	Trung đội trưởng	10.000	4.000	2.000	0		2.000	0	0							0			0	0	2.000
+	Thôn đội trưởng + Phụ cấp trách nhiệm + PC hàng tháng	1.697.000	167.000	111.000	55.000	122.000	78.000	67.000	78.000	89.000	100.000	144.000	100.000	97.000	67.000	44.000	67.000	33.000	89.000	89.000	100.000
+	Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng	205.000	16.000	11.000	13.000	11.000	9.000	11.000	9.000	9.000	13.000	11.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	5.000	7.000	5.000
-	Chi hoạt động đảm bảo các nhiệm vụ theo phân cấp (đã bao gồm chi huấn luyện dân quân)	2.043.000	110.000	95.000	211.000	76.000	104.000	81.000	78.000	85.000	126.000	130.000	89.000	78.000	108.000	72.000	81.000	72.000	99.000	86.000	84.000
+	Chi hỗ trợ ngày công	1.459.000	76.000	66.000	133.000	53.000	72.000	56.000	54.000	59.000	99.000	102.000	62.000	54.000	85.000	50.000	56.000	50.000	68.000	59.000	58.000
	Dân quân tại chỗ: 7 ngày	235.000	26.000	16.000	16.000	3.000	22.000	6.000	4.000	9.000	20.000	23.000	12.000	4.000	3.000		6.000		18.000	9.000	8.000
	Dân quân cơ động: 12 ngày	1.224.000	50.000	50.000	117.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	79.000	79.000	50.000	50.000	82.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
+	Chi hỗ trợ tiền ăn	584.000	34.000	29.000	78.000	23.000	32.000	25.000	24.000	26.000	27.000	28.000	27.000	24.000	23.000	22.000	25.000	22.000	31.000	27.000	26.000
	Dân quân tại chỗ: 7 ngày	115.000	12.000	7.000	27.000	1.000	10.000	3.000	2.000	4.000	5.000	6.000	5.000	2.000	1.000	0	3.000	0	9.000	5.000	4.000
	Dân quân cơ động: 12 ngày	469.000	22.000	22.000	51.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
-	Chi BD đối tượng 4 và Chi khác	700.000	45.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	30.000	35.000	35.000	35.000
7	Sự nghiệp giao thông	955.000	28.000	53.000	29.000	27.000	53.000	34.000	62.000	41.000	30.000	79.000	20.000	60.000	49.000	29.000	20.000	41.000	78.000	115.000	67.000
III	DỰ PHÒNG	2.734.000	190.000	150.000	114.000	142.000	120.000	131.000	125.000	126.000	147.000	165.000	135.000	124.000	130.000	119.000	132.000	106.000	150.000	150.000	147.000
B	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN THỰC HIỆN CCTL THEO QUY ĐỊNH	1.124.000	64.000	58.000	52.000	58.000	52.000	58.000	52.000	52.000	58.000	58.000	58.000	58.000	58.000	52.000	52.000	52.000	58.000	58.000	58.000

Ghi chú:

Dự toán trên đã bao gồm:

- Lương và các khoản có tính chất lương đã đảm bảo theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng.
- Dự toán đã bao gồm kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP đối với các xã ĐBKK.
- Đã bao gồm 10% kinh phí khen thưởng theo khoản 4, Điều 4, Nghị định số 73/2024/NĐ-CP
- Đảm bảo chế độ phụ cấp cho Giám đốc, Phó Giám đốc và hỗ trợ kinh phí hoạt động Trung tâm học tập cộng đồng đối với các xã thuộc khu vực I: 20 triệu đồng/xã/năm, xã thuộc khu vực II, III: 25 triệu đồng/xã/năm.
- Chi hoạt động của Đảng: đảm bảo chế độ chi hoạt động công tác Đảng theo Quyết định 99-QĐ/TW; KP theo QĐ 3097-QĐ/HU.
- Đã đảm bảo kinh phí chế độ phụ cấp thâm niên đối với các chức danh Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Chỉ huy phó Ban CHQS xã, thị trấn
- Hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân theo Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND của UBND tỉnh.
- Hỗ trợ 14% BHXH, 3% BHYT cho cán bộ không chuyên trách cấp xã.
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động của các chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội thuộc các xã ĐBKK theo Thông tư số 49/2012/TT-BTC 2,5 triệu đồng/thôn/năm.
- Chi Quốc phòng: đảm bảo các chế độ phụ cấp, hỗ trợ ngày công huấn luyện và tiền ăn tại xã và hỗ trợ chi khác theo Đề án 237
- Hỗ trợ kinh phí chăm sóc sức khỏe người cao tuổi theo TT96/2018/TT-BTC để thực hiện công tác tuyên truyền, tiền công khám, mua sô khám bệnh , hỗ trợ tiền thuốc cho người cao tuổi.
- Hỗ trợ kinh phí cho Hội đồng xét duyệt mức độ khuyết tật, hội đồng xét duyệt trợ giúp xã hội.
- Chi đội an ninh trật tự theo Nghị quyết số 05/2024 của HĐND tỉnh
- Kinh phí 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL theo quy định.
- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp bố trí một phần kinh phí thực hiện, trong đó đại hội điểm là xã Gia Lộc

Nghìn đồng

Lâm Sơn
6.582.000
0
6.451.000
39.000
10.000
7.000
12.000
10.000
39.000
39.000
6.000
8.000
25.000
20.000
2.000
12.000
5.822.000
1.108.000
349.000
77.000
14.000
71.000
296.000
165.000
93.000
6.000
9.000
10.000
9.000
38.000
38.000
98.000
2.731.000
1.989.000
159.000
180.000
133.000

Lâm Sơn	
3.000	
20.000	
159.000	
118.000	
41.000	
8.000	
45.000	
35.000	
0	
0	
0	
450.000	
1.345.000	
209.000	0
115.000	
49.000	
0	
20.000	
25.000	
210.000	
128.000	
0	
14.000	
36.000	
7.000	
25.000	
245.000	
135.000	

Lâm Sơn	
49.000	
0	
36.000	
25.000	
243.000	
133.000	
49.000	
0	
36.000	
25.000	
438.000	
144.000	
0	
14.000	
38.000	
163.000	
25.000	
24.000	
24.000	
5.000	
25.000	
10.000	
178.000	
479.000	
184.000	
164.000	
54.000	
50.000	
60.000	
20.000	
295.000	
87.000	

Lâm Sơn
9.000
4.000
36.000
5.000
33.000
178.000
147.000
30.000
117.000
31.000
9.000
22.000
30.000
40.000
131.000
58.000









































BIỂU II - 05. BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN GHI THU, CHI NĂM 2025
TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐỐI VỚI SỐ TIỀN NHÀ ĐẦU TƯ ĐÃ ỨNG TRƯỚC ĐƯỢC ĐỐI TRỪ TIỀN THUÊ ĐẤT
(Kèm theo Quyết định số 5388/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Đơn vị	Địa chỉ khu đất	Tổng số tiền doanh nghiệp đã ứng trước được xác nhận đối trừ vào thuê đất	Tiền thuê đất phải nộp			Dự toán năm 2025	Ghi chú
				Tổng	Hàng năm	Một lần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Cộng		66.591.619.305	1.005.885.717	1.005.885.717	0	1.005.885.717	
1	Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Phát Lạng Sơn	Xã Hòa Bình, huyện Chi Lăng	4.872.011.500	30.752.443	30.752.443		30.752.443	
2	Công ty cổ phần Xi măng Đồng Bành	Thôn Cây Hồng, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	29.591.096.505	492.020.483	492.020.483		492.020.483	
		Thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	23.414.517.300	400.111.459	400.111.459		400.111.459	
3	Công ty cổ phần Bê tông Lạng Sơn	KCN Đồng Bành, thôn Cây Hồng, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	1.195.641.000	34.384.652	34.384.652		34.384.652	
4	Công ty TNHH Corundum Lạng Sơn Việt Nam	Khu Pha Lát, thị trấn Chi Lăng, huyện Chi Lăng	7.518.353.000	48.616.680	48.616.680		48.616.680	